

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2022/DS- ST

Ngày: 24/9/2022

“V/v tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Phú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở TAND thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST - DS ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985

Đăng ký thường trú tại: khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: khu đô thị T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1983.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: khu dân cư V, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn C có quan hệ họ hàng với

nhau, chị gọi anh C là chú, xưng cháu. Chị làm kinh doanh bất động sản và anh C cũng hay mua bán đất nên cả hai có thường xuyên trao đổi, gặp gỡ nhau bàn bạc việc làm kinh tế. Khoảng tháng 8/2019, anh C trao đổi với chị về việc có mảnh đất ở huyện C, tỉnh Quảng Ninh đang rao bán và anh ấy muốn mua nhưng chưa đủ vốn nên anh C đã rủ chị góp vốn chung để mua mảnh đất này. Ngày 13/8/2019, chị và vợ chồng anh C ký hợp đồng nhận góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi ký kết, chỉ có chị và anh C ký. Tại hợp đồng có ghi cả tên vợ của anh C là chị Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1983 nhưng chị T không ký kết. Nội dung của hợp đồng góp vốn là chị chuyển cho anh C số tiền 2 tỷ đồng để được sở hữu 1 phần diện tích đất tương đương 374,25m² mà anh C mua của người khác tại huyện C, tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên sau khi ký kết hợp đồng góp vốn một thời gian khá lâu mà không thấy anh C nói gì về việc mua đất nên chị có hỏi thì anh C khất lần để chị tin tưởng. Sau nhiều lần đòi, anh C đã 4 lần trả chị tổng số tiền 350 triệu đồng. Thời gian cụ thể của các lần chị không nhớ rõ, chỉ nhớ lần cuối cùng anh C trả chị là tháng 3/2021 với số tiền 30 triệu đồng chuyển qua tài khoản ngân hàng của chị. Từ đó đến nay anh C đưa ra nhiều lý do khác nhau và không trả chị thêm bất kỳ số tiền nào, cũng không có cam kết cụ thể về thời gian trả nợ để chị tin tưởng.

Vì vậy, chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C phải trả lại chị số tiền còn lại là: 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi của số tiền trên theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kể từ tháng 8 năm 2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Nguyễn Văn C trình bày: Năm 2019, anh và bà Bùi Thị Kim T có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị 33 tỷ đồng, diện tích đất chuyển nhượng là 1571,62m² tại thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Quảng Ninh. Anh đã đặt cọc cho bà T số tiền 4,2 tỷ đồng. Khi biết được việc mua bán này, chị N có nói chuyện và thống nhất với anh là chị N sẽ góp vốn 5 tỷ đồng để sở hữu phần diện tích đất tương ứng với giá trị vốn góp. Ngày 13/8/2019, chị N cùng vợ chồng anh lập hợp đồng góp vốn chung và chị N chuyển cho anh số tiền 2 tỷ đồng để sở hữu diện tích 374,25m². Việc lập hợp đồng góp vốn chung có ghi tên anh và vợ là chị Trương Thị Ngọc T nhưng chị T không tham gia ký kết. Tuy nhiên, sau đó chị N không có đủ khả năng góp vốn nữa nên anh không có tiền để chuyển cho bà T theo thuận dẫn đến việc mua bán đất giữa anh và bà T không thể tiếp tục được. Việc này nằm ngoài ý muốn của anh vì diễn biến dịch bệnh Covid-19 nên

kinh tế khó khăn, không đủ khả năng mua đất của bà T nên việc góp vốn chung giữa anh và chị N chấm dứt.

Đến nay anh xác định vẫn có trách nhiệm trả chị N số tiền 2 tỷ đồng. Thực tế khi chị N sinh con, anh đã đưa cho chị N nhiều lần với tổng số tiền 350.000.000 đồng. Số tiền 1.650.000.000 đồng còn lại, anh sẽ có trách nhiệm trả nhưng do kinh tế khó khăn nên anh sẽ trả dần số tiền này trong vòng 1 năm.

- Chị Trương Thị Ngọc T xác định chị không biết về công việc làm kinh tế của anh C nói chung, cũng như việc góp tiền, giao nhận tiền giữa anh C và chị N nên trách nhiệm trả tiền là của riêng anh C.

Tại phiên tòa, chị N rút yêu cầu về việc đòi tiền lãi và yêu cầu anh C phải trả chị số tiền 1.650.000.000 đồng. Anh C và chị T đều xác định nghĩa vụ trả tiền thuộc về anh C và sẽ trả dần trong năm 2022 và hết năm 2023.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh C phải trả cho chị N số tiền 1.650.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền lãi của chị N.

Về án phí: Anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện đòi lại tài sản là tiền đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn C có địa chỉ thường trú tại phường T, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận giữa hai bên có việc giao nhận tiền để mua chung quyền sử dụng đất tại huyện C, tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, chị N giao số tiền 2 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất tương ứng. Tuy nhiên kể từ sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, anh C không mua được đất nhưng cũng không trả lại đủ số tiền mà chị N đã góp. Trong hợp đồng góp vốn không có điều khoản quy định về hậu quả pháp lý trong trường hợp chị N không góp đủ vốn theo tiến độ hay anh C không hoàn tất được việc chuyển nhượng đất. Hai bên đều xác nhận đã chấm dứt việc góp vốn và anh C đã trả cho chị N một số tiền nhất định. Khi đòi nhiều lần không được số tiền

còn lại, chị N đã khởi kiện yêu cầu anh C trả hết số tiền còn lại. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp là quyền đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Do quan hệ pháp luật tranh chấp là quyền đòi lại tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự.

[1.4]. Tại phiên tòa, chị N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi của số tiền phải trả. Việc rút yêu cầu về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận để đình chỉ xét xử yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn: Anh C thừa nhận đã nhận của chị N số tiền 2 tỷ đồng để cùng góp vốn nhận chuyển nhượng đất. Khi việc chuyển nhượng đất không được, các bên không xác lập văn bản thể hiện chấm dứt việc góp vốn nhưng anh C đã chấp nhận trả lại chị N số tiền góp vốn. Điều này thể hiện ở việc, anh C đã trả cho chị N nhiều lần khác nhau, với tổng số tiền 350.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại, anh C cũng xác định sẽ có trách nhiệm trả nhưng do tình hình kinh tế khó khăn nên anh sẽ trả dần trong vài năm. Như vậy, anh C cũng thừa nhận về số tiền chưa trả và cũng xác định trách nhiệm trả số tiền còn lại.

[2.2]. Về nghĩa vụ trả nợ: Hợp đồng góp vốn có hai bên ký kết là bên có tài sản và bên góp vốn. Trong đó bên có tài sản là anh C và vợ là chị Trương Thị Ngọc T. Tuy nhiên cả anh C và chị N đều thừa nhận chị T không biết và cũng không tham gia bàn bạc, thống nhất mọi vấn đề liên quan đến việc góp vốn. Mọi việc chỉ có anh C và chị N tiến hành ký kết nhưng có ghi thêm tên của chị T ở phần bên có tài sản. Thực tế thì trong hợp đồng góp vốn cũng không có chữ ký của chị T. Bản thân chị T cũng thừa nhận từ trước tới nay trong mọi việc làm kinh tế của anh C đều do anh C quyết định, chị không tham gia, bàn bạc và cũng không biết gì về việc góp vốn giữa anh C và chị N. Hợp đồng góp vốn chỉ có anh C và chị N ký kết với nhau. Chị cũng xác định, dù là vợ chồng nhưng công việc của anh C độc lập, chủ động và không liên quan đến chị. Tại phiên tòa, chị N cũng yêu cầu anh C phải trả chị số tiền còn lại. Vì vậy cần xác định trách nhiệm trong việc trả tiền chị N thuộc về riêng anh C, không liên quan đến chị T nên anh C phải có nghĩa vụ trả chị N số tiền còn thiếu là 1.650.000.000 đồng.

[2.3]. Về đề nghị của anh C sẽ trả dần trong 1 năm: Việc phân chia thời gian trả nợ làm nhiều lần, trong thời gian bao lâu là do các đương sự tự thỏa thuận với nhau. Tại phiên tòa, chị N kiên quyết yêu cầu anh C phải trả trong 1 lần ngay

sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận việc trả nhiều lần. Như vậy, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc trả dần số tiền nợ nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận đề nghị này của anh C.

[2.4] Về án phí: do yêu cầu của chị N được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 155, Điều 166, Điều 468 của Bộ luật dân sự, Luật phí lệ phí, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền lãi của chị Nguyễn Thị N.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải trả chị Nguyễn Thị N số tiền 1.650.000.000đ (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà anh C chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh C phải chịu 61.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị N số tiền 31.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0002752 ngày 5/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hà